

Language elements

Vietnamese Senior External Examination (SEE)

This document provides the language elements for Vietnamese SEE. A working knowledge of these elements supports students in developing their understanding of the subject matter.

Learning experiences across the course of study, ideally building on students' prior exposure to the Australian Curriculum for Vietnamese in Prep–Year 10, provide opportunities for students to build communicative competence using these language elements. Students are then required to demonstrate their ability to use these language elements effectively.

The following table includes examples to highlight grammatical usage rather than to specify particular vocabulary. This list is not exhaustive. By Unit 4, teachers may introduce additional, more complex language elements relevant to the subject matter and their context and cohort. The ability to create and read text in a range of formats is mandatory subject matter.

Unit 1: Thế giới của tôi — My world

Language elements
Nouns
Common nouns e.g. gia đình; bạn bè; trường học; lớp học; môn học; sở thích; cộng đồng
Proper nouns e.g. Việt Nam, Úc, Thành phố Hồ Chí Minh, Brisbane
Compound nouns e.g. giáo viên chủ nhiệm; học sinh quốc tế; bạn cùng lớp; giờ giải lao; hoạt động ngoại khóa
Pronouns - personal pronouns: e.g. tôi; bạn; anh; chị; em; họ - inclusive forms: e.g. chúng ta - demonstrative pronouns: e.g. này; kia; đó - interrogative pronouns: e.g. ai; gì; nào; bao nhiêu
Classifiers e.g. một người bạn; hai đứa em; một cái bàn; một con chó; một quyển / cuốn sách; một môn học; một buổi học
Singular / plural expressions e.g. nhà / nhiều nhà; bạn / các bạn; học sinh / nhiều học sinh
Numerical expressions
Cardinal numbers e.g. một; hai; ba
Ordinal numbers e.g. thứ nhất; thứ hai

Time phrases
Time expressions e.g. hôm nay; hôm qua; ngày mai
Duration expressions e.g. Tôi học tiếng Việt được hai năm.
Frequency expressions e.g. thường xuyên; mỗi ngày
Verbs
Time and aspect markers • present/progressive: đang • completed/past: đã; rồi • future: sẽ; sắp e.g. Hôm qua tôi đã gặp bạn. Tôi đang học bài. Tuần sau tôi sẽ tham gia hoạt động ngoại khóa.
Modal verbs e.g. có thể; nên; phải; cần
Voice (active and passive) e.g. Tôi phạt nó. / Nó bị phạt; Bài tập được nộp đúng hạn.
Transitive / intransitive verbs e.g. Tôi thích môn Toán. (transitive); Tôi ngủ sớm. (intransitive)
Adjectives
Single / compound adjectives e.g. đẹp; duyên dáng
Descriptive adjectives e.g. vui vẻ; chăm chỉ; thân thiện
Degree markers e.g. rất; khá; hơi
Comparative structures e.g. A hơn B; A bằng B; A nhất e.g. Trường tôi lớn hơn trường cũ; Môn này khó nhất với tôi; Tôi học chăm chỉ hơn năm ngoái.
Adverbs
Time e.g. hôm nay
Place e.g. ở nhà; ở trường
Manner e.g. nhanh chóng, cẩn thận, nghiêm túc

Frequency e.g. thường xuyên, đôi khi, hiếm khi
Degree e.g. rất, khá, hơi, cực kỳ
Cohesive devices
Coordination e.g. và; hoặc
Cause and effect e.g. vì ... nên ...
Contrast e.g. nhưng; tuy ... nhưng ...
Condition e.g. nếu ... thì ...
Sentence types
Simple and compound/complex sentences e.g. Tôi thích học tiếng Việt; Tôi thích học tiếng Việt vì nó thú vị.
Negative sentences e.g. Tôi không thích môn Toán.
Questions e.g. Bạn có thích môn này không?
Exclamatory e.g. Thật tuyệt vời!
Style and register
Forms of address e.g. thưa thầy; kính gửi; thân mến
Formal / informal contrast e.g. hôm nay / bữa nay e.g. dạ; vâng; ạ
Phonology
Six tones e.g. ma; má; mà; mã; mả; mạ
Consonant distinctions e.g. tr/ch; s/x; n/ng; c/t
Intonation patterns e.g. rising for questions; falling for statements

Unit 2: Khám phá thế giới của chúng ta — Exploring our world

Nouns
Common and abstract nouns e.g. du lịch; chuyến đi; điểm đến; công nghệ; truyền thông; văn hóa; truyền thống; đóng góp; cộng đồng; bản sắc
Proper nouns e.g. Hà Nội; Huế; Hội An; Úc; Việt Nam
Compound nouns e.g. danh lam thắng cảnh; mạng xã hội; điện thoại thông minh; di sản văn hóa; phương tiện giao thông
Nominalisation (increasing academic capacity) e.g. sự phát triển; sự thay đổi; sự đóng góp; sự ảnh hưởng
Pronouns
Indefinite pronouns e.g. mọi người; ai cũng; cái gì cũng
Demonstrative reference e.g. điều đó; việc này
Relative reference structures e.g. người mà ...; nơi mà ...; điều mà ...
Numerical expressions
Cardinal and ordinal e.g. một; hai; thứ nhất; thứ hai
Approximation e.g. khoảng; gần; hơn e.g. khoảng 500 km; gần 100 người
Distance expressions e.g. Hà Nội cách Đà Nẵng khoảng 800 km
Time expressions
Sequence e.g. trước tiên; sau đó; cuối cùng
Frequency e.g. thường xuyên; hiếm khi
Duration e.g. trong ba ngày; suốt kỳ nghỉ

Verbs
Experiential marker e.g. đã từng e.g. Tôi đã từng đến Huế.
Modal verbs e.g. nên; cần phải; có thể; phải
Causative structures e.g. làm cho; khiến e.g. Công nghệ làm cho cuộc sống thuận tiện hơn.
Directional verbs e.g. đi đến; trở về; tham quan; khám phá
Passive voice • được (neutral / formal) • bị (negative outcome) e.g. Di sản này được UNESCO công nhận.
Transitive and intransitive verbs e.g. Tôi sử dụng điện thoại. e.g. Tôi đi du lịch.
Adjectives
Descriptive adjectives e.g. nổi tiếng; hiện đại; tiện lợi; đa dạng
Evaluative adjectives e.g. quan trọng; cần thiết; bổ ích; thú vị
Comparative structures e.g. A hơn B; A không ... bằng B; A nhất e.g. Du lịch trong nước rẻ hơn du lịch nước ngoài.
Adverbs
Degree e.g. rất; khá; vô cùng; cực kỳ
Frequency e.g. thường xuyên; đôi khi
Logical connectors e.g. ngoài ra; tuy nhiên; hơn nữa; vì vậy
Prepositions and prepositional phrases
e.g. ở; đến; từ; với; về; đối với e.g. Đối với tôi, du lịch rất quan trọng; Tôi đi từ Hà Nội đến Huế.

Sentence types — complex sentences
Cause and effect e.g. vì ... nên ... / do ... nên ...
Contrast e.g. mặc dù ... nhưng ...
Condition e.g. nếu ... thì ...
Purpose e.g. để ... e.g. Tôi sử dụng mạng xã hội để liên lạc với bạn bè.
Constructions
Expressing opinion and evaluation e.g. Theo tôi, ... ; Tôi cho rằng ... ; Tôi nghĩ rằng ... ; Theo quan điểm của tôi, ...
Expressing preference e.g. thích ... hơn ... ; muốn ... ; ưa thích ...
Expressing comparison and contrast (analytical development) e.g. Một mặt ... ; mặt khác ... ; Trong khi đó, ... ; Trái lại, ...
Cohesive devices
Coordination e.g. và; hoặc
Addition e.g. hơn nữa; ngoài ra
Result e.g. vì vậy; do đó
Concession e.g. mặc dù ... nhưng ...
Style and register
Formal structures (analytical texts) e.g. Theo quan điểm của tôi, ... ; Nhìn chung, ... ; Có thể thấy rằng ...
Informal spoken interaction (transactional contexts) e.g. dạ; vâng; ạ
Punctuation
Appropriate use of full stop, comma, question mark, exclamation mark, quotation marks, colon and semicolon consistent with academic and transactional texts.

Phonology
Six tones e.g. ma, má, mà, mả, mã, mạ
Consonant distinctions e.g. tr/ch; s/x; n/ng; c/t
Intonation patterns e.g. rising for questions; falling for statements
Text types (Unit 2 focus)
• Travel blog • Tourism brochure • Interview • Opinion article • Speech • Analytical paragraph • Persuasive text

Unit 3: Xã hội của chúng ta — Our society; culture and identity

Nouns
Common and abstract nouns e.g. xã hội; cộng đồng; vai trò; mối quan hệ; bản sắc; áp lực; định kiến; bình đẳng / công bằng; trách nhiệm xã hội
Proper nouns e.g. Việt Nam; Úc; Hà Nội; Thành phố Hồ Chí Minh / Sài Gòn
Compound nouns e.g. mạng xã hội; bình đẳng giới; giá trị văn hóa; áp lực học tập
Nominalisation e.g. sự thay đổi; sự phát triển; sự khác biệt; sự ảnh hưởng e.g. Sự phát triển của mạng xã hội ảnh hưởng đến giới trẻ.
Pronouns
Personal pronouns e.g. tôi; chúng tôi; họ; thanh niên; giới trẻ
Demonstrative reference e.g. điều này; vấn đề đó; quan điểm này
Relative structures e.g. mà e.g. Áp lực mà thanh niên phải đối mặt rất lớn; Người mà tôi ngưỡng mộ ...

Numerical expressions
Ordinal for argument structure e.g. thứ nhất; thứ hai; cuối cùng
Time expressions e.g. hiện nay; trong những năm gần đây; trước đây
Verbs
Tense / aspect markers e.g. đã; đang; sẽ
Experiential marker e.g. từng
Modal verbs e.g. phải; cần; nên; có thể
Causative e.g. khiến; làm cho e.g. Áp lực xã hội khiến thanh niên lo lắng.
Passive e.g. được; bị e.g. Thanh niên được khuyến khích tham gia hoạt động cộng đồng.
Adjectives
Descriptive e.g. truyền thống; hiện đại; phổ biến
Evaluative e.g. tích cực; tiêu cực; cần thiết
Degree e.g. rất; khá; vô cùng
Comparative e.g. hơn; không ... bằng ... ; càng ... càng ...
Adverbs
Addition e.g. ngoài ra; hơn nữa
Contrast e.g. tuy nhiên; mặt khác
Cause e.g. vì vậy; do đó
Concession e.g. mặc dù ... nhưng ...

Prepositions and prepositional phrases
e.g. trong xã hội; đối với thanh niên; giữa các thế hệ; về vấn đề này
Complex sentences
e.g. nếu ... thì ... ; mặc dù ... nhưng ... ; bởi vì ... nên ... ; dù ... vẫn ...
Constructions
Expressing opinion e.g. Theo tôi, ... ; Tôi cho rằng ... ; Có thể thấy rằng ...
Expressing comparison and reflection e.g. So với ... ; Điều này cho thấy ... ; Nhìn chung ...
Cohesive devices
Sequencing e.g. thứ nhất; tiếp theo; cuối cùng
Summarising e.g. tóm lại; nói chung
Style and register
• formal academic tone • objective expression • cultural sensitivity • structured paragraphs
Phonology
Accurate production of six tones e.g. ma, má, mà, mả, mã, mạ
Clear consonant distinctions e.g. s/x; tr/ch; d/gi/r
Intonation patterns e.g. accurate tone placement in abstract vocabulary
Text types
• analytical essay • opinion article • comparative report • speech • social issue commentary

Unit 4: Hiện tại của tôi; tương lai của tôi – My present; my future

Nouns
Common and abstract nouns e.g. tương lai; mục tiêu; ước mơ; cơ hội; trách nhiệm; độc lập; triển vọng; thành tựu
Compound nouns e.g. cơ hội nghề nghiệp; chi phí sinh hoạt; định hướng nghề nghiệp; trách nhiệm cá nhân
Nominalisation e.g. sự trưởng thành; sự lựa chọn; sự chuẩn bị; sự thành công e.g. Sự lựa chọn nghề nghiệp ảnh hưởng đến tương lai của tôi.
Pronouns
Greater control of - tôi - chúng ta - thế hệ trẻ - mỗi cá nhân
Numerical expressions
Time sequencing e.g. sau khi; trước khi; trong vòng ... năm tới; vào năm ...
Verbs
Future structures e.g. sẽ; dự định; có kế hoạch; hy vọng e.g. Tôi sẽ tiếp tục học đại học.
Reflection (past) e.g. đã; từng; trải qua
Modal verbs e.g. phải; cần; nên; có thể
Causative e.g. giúp; tạo điều kiện cho
Adjectives
Evaluative e.g. quan trọng; cần thiết; phù hợp; ổn định
Comparative e.g. tốt hơn; cao hơn; khó khăn hơn
Adverbs
Time e.g. trong tương lai; sắp tới

Manner e.g. độc lập; nghiêm túc
Logical e.g. do đó; vì vậy; tuy nhiên
Prepositions and prepositional phrases e.g. về tương lai; đối với bản thân; trong lĩnh vực ...
Complex sentences Greater expectation of - subordinate clauses - multi-clause reflective sentences e.g. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng tôi vẫn quyết tâm theo đuổi ước mơ của mình.
Constructions Expressing aspirations e.g. Tôi hy vọng ... ; Tôi mong muốn ... ; Tôi đặt mục tiêu ...
Giving advice e.g. Nếu tôi là bạn, ... ; Bạn nên ...
Cohesive devices More sophisticated linking e.g. bên cạnh đó; đồng thời; ngược lại; kết luận lại
Style and register - formal reflective tone - balanced argument - clear introduction–body–conclusion - cultural comparison where relevant
Phonology - accurate pronunciation of complex vocabulary - clear tone distinction in abstract terms - fluency in multi-clause spoken responses
Text types - reflective essay - personal statement - graduation speech - formal letter - comparative future pathway report

 © State of Queensland (QCAA) 2026

Licence: <https://creativecommons.org/licenses/by/4.0> | **Copyright notice:** www.qcaa.qld.edu.au/copyright — lists the full terms and conditions, which specify certain exceptions to the licence. |

Attribution: © State of Queensland (QCAA) 2026 www.qcaa.qld.edu.au/copyright.